CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG
102 Nguyễn Thị Minh Khai – Đà nẵng
☎ 0511.3888456

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II/2014

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG
102 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận Hải Châu - TP Đà N.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số: B01a -CTCK
Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY DNSC

CHỈ TIÊU	Mã số	30.06.2014	31.03.2014
		DNSC	DNSC
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**24.799.946.486**	**21.805.566.922**
I. Tiền	**110**	**16.716.318.283**	**6.844.998.293**
1. Tiền	111	4.716.318.283	3.844.998.293
2. Các khoản tương đương tiền	112	12.000.000.000	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.214.420.865**	**5.100.332.565**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	18.319.012.531	18.319.012.531
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(13.104.591.666)	(13.218.679.966)
III. Các khoản phải thu	**130**	**2.452.940.063**	**7.074.682.000**
1. Phải thu của khách hàng	131	-	289.000.000
2. Trả trước cho người bán	132	50.400.000	
5. Các khoản phải thu khác	138	2.402.540.063	6.785.682.000
IV. Hàng tồn kho	**140**	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**416.267.275**	**2.785.554.064**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	416.267.275	525.379.064
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	-	2.260.175.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**23.750.515.384**	**24.612.865.722**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		
II. Tài sản cố định	**220**	**21.364.473.812**	**21.451.669.142**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	775.108.708	836.058.370
- Nguyên giá	*222*	*4.131.114.653*	*4.477.268.142*
- Gía trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*	(3.356.005.945)	(3.641.209.772)
3. Tài sản cố định vô hình	227	20.589.365.104	20.483.340.772
- Nguyên giá	*228*	21.944.761.254	*21.812.491.254*
- Gía trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*	*(1.355.396.150)*	*(1.329.150.482)*
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	*230*		132.270.000
III. Bất động sản đầu tư	***240***		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	**250**	-	**766.800.000**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		766.800.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**2.386.041.572**	**2.394.396.580**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	59.311.237	67.666.245
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	2.326.730.335	2.326.730.335
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**48.550.461.870**	**46.418.432.644**
A- NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**3.147.426.843**	**517.686.279**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**3.147.426.843**	**517.686.279**
2. Phải trả người bán	312		
3. Người mua trả tiền trước	313	16.500.000	66.500.000
4. Thuế và các khoản phải nộp cho NN	314	76.489.693	165.051.508
5. Phải trả người lao động	315		306.087
8. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2.981.799.623	987.679.120
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		130.000
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	12.600.000	14.495.801
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323	60.037.527	(716.476.237)
II. Nợ dài hạn	**330**		
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**45.403.035.027**	**45.900.746.365**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**45.403.035.027**	**45.900.746.365**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		500.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		138.256.882
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		138.256.882
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(14.596.964.973)	(14.875.767.399)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**48.550.461.870**	**46.418.432.644**

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 07 năm 2014

Người lập	TP TVTC	Tổng Giám đốc
Nguyễn thị Kiều Giang		Đào Thị Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG
Q.HẢI CHÂU - TP.ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG
102 Nguyễn Thị Minh Khai, Đà Nẵng

Mẫu số B05-CTCK
Ban hành theo TT số 162/2010/TT-BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2010 của BTC

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý II/2014

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000		-			60.000.000.000	60.000.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần		500.000.000	500.000.000				500.000.000	500.000.000	-
3.Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
4.Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
5.Chênh lệch đánh giá lại TS		-	-					-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển		138.256.882	138.256.882				138.256.882	138.256.882	-
8.Quỹ dự phòng tài chính		138.256.882	138.256.882				138.256.882	138.256.882	-
9.Các quỹ khác thuộc vốn CSH		-	-					-	-
10.Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(15.567.526.470)	(14.875.767.399)	691.759.071		278.802.426		(14.875.767.399)	(14.596.964.973)
Cộng		**45.208.987.294**	**45.900.746.365**	**691.759.071**	**-**	**278.802.426**	**776.513.764**	**45.900.746.365**	**45.403.035.027**

Lập, ngày 05 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	TP TVTC	Tổng Giám Đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG
	Nguyễn thị Kiều Giang	Đào Thị Phước

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TOÀN DNSC

Phần I - Lãi, lỗ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý II	
		2014	2013	2014	2013
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	**01**	**2.065.703.790**	**1.313.957.162**	**3.735.366.611**	**3.006.559.778**
Trong đó:					
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	759.789.877	554.499.787	1.807.364.689	1.216.223.220
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	14.588.405	43.429.050	14.855.205	168.267.650
Trong đó: Cổ tức, lãi trái phiếu		*14.588.405*	*43.429.050*	14.855.205	168.267.650
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3				
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4				
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	45.454.545	84.090.909	45.454.545	84.090.909
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	25.373.082	21.222.436	50.345.798	41.005.847
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá	01.7				
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8				
- Doanh thu khác	01.9	1.220.497.881	610.714.980	1.817.346.374	1.496.972.152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**				
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01 -02)	**10**	**2.065.703.790**	**1.313.957.162**	**3.735.366.611**	**3.006.559.778**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	**11**	**1.522.486.982**	**681.756.145**	**2.314.224.805**	**1.407.518.660**
Trong đó: Chi phí không tính thuế TNDN	*11.1*				
5. Lợi nhuận gộp (20=10 - 11)	**20**	**543.216.808**	**632.201.017**	**1.421.141.806**	**1.599.041.118**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**	**310.811.333**	**236.417.792**	**611.704.532**	**538.602.501**
Trong đó: Chi phí không tính thuế TNDN (Thù lao HĐQT)	*25.1*				
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	**30**	**232.405.475**	**395.783.225**	**809.437.274**	**1.060.438.617**
8. Thu nhập khác	**31**	86.272.727	**38.818.182**	**200.999.999**	95.363.638
9. Chi phí khác	**32**	-		-	3.875.012
10. Lợi nhuận khác (40=31- 32)	**40**	**86.272.727**	**38.818.182**	**200.999.999**	**91.488.626**
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30 + 40)	**50**	**318.678.202**	**434.601.407**	**1.010.437.273**	**1.151.927.243**
12. Lợi nhuận tính thuế (50- Cổ tức, trái tức +11.1+25.1)	**51.1**	**304.089.797**	**391.172.357**	**995.582.068**	**983.659.593**
13.Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**39.875.776**		**39.875.776**	
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**				
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**	**278.802.426**	**434.601.407**	**970.561.497**	**1.151.927.243**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**				

Đà nẵng, ngày 05 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	TP TVTC	Tổng Giám Đốc
Nguyễn thị Kiều Giang		Đào Thị Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Địa chỉ:102 Nguyễn Thị Minh Khai, TP.Đà Nẵng

Điên thoại: 05113.888456 Fax: 05113.888459

Mẫu số B03a - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý II Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II-2014	Quý II-2013	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	1.891.657.242	471.960.503	3.164.827.239	1.904.093.559
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(409.310.867)	(221.783.850)	(1.138.076.081)	(817.388.522)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05			-	-
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	247.675.949.926	132.380.205.279	508.388.469.748	291.459.340.178
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(244.645.140.560)	(132.002.130.692)	(509.870.089.624)	(298.517.764.229)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08			-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09			-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(136.867.422)	(103.300.000)	(239.934.789)	(295.500.098)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(301.057.632)	(193.817.773)	(747.914.181)	(542.333.514)
10. Tiền chi trả lãi vay	12	(3.688.890)		(12.827.779)	-
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	(39.875.776)		(39.875.776)	(151.815.407)
12. Tiền thu khác	14	82.310.534.828	25.660.000	184.580.304.828	699.555.000
13. Tiền chi khác	15	(77.571.169.264)	(767.408.976)	(182.028.793.770)	(1.532.767.482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**8.771.031.585**	**(410.615.509)**	**2.056.089.815**	**(7.794.580.515)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-	0
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21			-	(34.580.000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	285.700.000	151.900.000	285.700.000	192.900.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24			-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	800.000.000		800.000.000	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.588.405	1.196.194.030	14.588.405	1.414.311.755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.100.288.405**	**1.348.094.030**	**1.100.288.405**	**1.572.631.755**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-	0
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			-	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			-	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.600.000.000		12.400.000.000	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.600.000.000)		(12.400.000.000)	-
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**9.871.319.990**	**937.478.521**	**3.156.378.220**	**(6.221.948.760)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**6.844.998.293**	**3.438.347.635**	**13.559.940.063**	**10.597.774.916**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**16.716.318.283**	**4.375.826.156**	**16.716.318.283**	**4.375.826.156**

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu	TP TVTC	Tổng Giám đốc
Nguyễn thị Kiều Giang		Đào Thị Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG
102 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP CÔNG TY DNSC

Cho kỳ báo cáo từ 01.04.2014 đến 30.06.2014

TK	Tên tài khoản	Số dư ngày 01.04.2014		Phát sinh		Số dư ngày 30.06.2014	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền VNĐ tự doanh	243.107		39.363.602.328	39.280.581.814	83.263.621	
111 Total	**Tiền mặt VNĐ**	**243.107**	-	**39.363.602.328**	**39.280.581.814**	**83.263.621**	-
1121	Tiền gửi VNĐ tự doanh tại NH BIDV Đà nẵng	110.376.678		839.908.353	868.593.253	81.691.778	
1121	Tiền gửi VNĐ TK tự doanh tại NH Đông Á -ĐN	3.869.660		270.014.844	268.985.032	4.899.472	
1121	Tiền tự doanh gởi tại Gia Định bank - ĐN	40.423.018		3.558.232.889	3.389.728.476	208.927.431	
1121	Tiền gửi VNĐ tự doanh tại NH BIDV NKKN	17.313.114		34.754	8.412.768	8.935.100	
1121	Tiền gửi có kỳ hạn VND tự doanh	3.000.000.000		12.000.000.000	3.000.000.000	12.000.000.000	
1121	Tiền gửi GDĐG của nhà đầu tư trong nước tại BIDV NKKN (97802)	1.042.840		2.668		1.045.508	
1121	Tiền gửi VNĐ tự doanh tại NH ABBank	1.344.411		11.959.411	55.000	13.248.822	
1121	Tiền gửi GDĐG của NĐT trong nước tại Bản Việt Đà nẵng	4.227.899		10.696		4.238.595	
1121	Tiền gửi VNĐ TK giao dịch ký quỹ tại Bản Việt	1.639.888.933		90.030.563.621	90.699.399.890	971.052.664	
1121 Total	**Tiền gửi Tự doanh tại Ngân hàng**	**4.818.486.553**	-	**106.710.727.236**	**98.235.174.419**	**13.294.039.370**	-
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đtư trong nước tại BIDV-ĐN	104.597.926		4.348.288.604	4.112.974.268	339.912.262	
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đtư tại Vietcombank - DN	137.468.763		237.513.417	250.170.500	124.811.680	
1123	Tiền gửi GDCK của NĐT tại NH TMCP Gia Định - ĐN	1.620.949.526		198.681.028.002	198.813.737.302	1.488.240.226	
1123	Tiền gửi GDCK của NĐT mở tại ACB -Đà Nẵng	5.193.773		856.073.628	690.345.000	170.922.401	
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đtư tại BIDV-NKKN	1.498.414		3.832		1.502.246	
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đtư nước ngoài tại Bản Việt	86.905.973		219.864	-	87.125.837	
1123	Tiền gửi GDCK của nhà đtư trong nước tại Bản Việt	1.592.407		4.028		1.596.435	
1123 Total	**Tiền ký quỹ của NĐT**	**1.958.206.782**	-	**204.123.131.375**	**203.867.227.070**	**2.214.111.087**	-
118	Tiền gửi TTBT GDCK của Công ty	1.667.573		4.265		1.671.838	
119	Tiền gửi TTBT GDCK của Công ty (Upcom)	11.514.890		29.452		11.544.342	
118	Tiền gửi TTBT GDCK của Người đầu tư trong nước	35.827.481		75.300.680.953	74.245.399.500	1.091.108.934	
118	Tiền gửi TTBT GDCK của Người đầu tư nước ngoài	7.565.841		19.351		7.585.192	
118	Tiền gửi TTBT GDCK của Người đầu tư trong nước GD UPCOM	11.486.066		8.083.927.833	8.082.420.000	12.993.899	
118 Total	**Tiền gửi TTBT GDCK**	**68.061.851**	-	**83.384.661.854**	**82.327.819.500**	**1.124.904.205**	-
121	Cổ phiếu niêm yết	1.977.912.531		-	-	1.977.912.531	
121	CP chưa niêm yết	16.341.100.000		-	-	16.341.100.000	
121 Total	**Chứng khoán thương mại**	**18.319.012.531**	-	-	-	**18.319.012.531**	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (CK Tự doanh)		13.218.679.966	114.088.300	-		13.104.591.666
129 Total	**Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**	-	**13.218.679.966**	**114.088.300**	-	-	**13.104.591.666**
131	Ứng trước cho người bán			50.400.000		50.400.000	
131	Phải thu của khách hàng	289.000.000		978.500.000	1.267.500.000	-	
131 Total	**Phải thu của khách hàng**	**289.000.000**	-	**1.028.900.000**	**1.267.500.000**	**50.400.000**	-
133	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	-		4.815.936	4.815.936	-	
133 Total	**Thuế GTGT được khấu trừ**	-	-	**4.815.936**	**4.815.936**	-	-
138	Các khoản phải thu khác	6.785.682.000		58.119.261.000	62.502.402.937	2.402.540.063	
138 Total	**Các khoản phải thu khác**	6.785.682.000	-	**58.119.261.000**	**62.502.402.937**	**2.402.540.063**	-
141	Tạm ứng	2.260.175.000		18.240.540.000	20.500.715.000	-	
141 Total	**Tạm ứng**	**2.260.175.000**	-	**18.240.540.000**	**20.500.715.000**	-	-
142	Chi phí chờ phân bổ- in lịch	33.168.751			11.056.249	22.112.502	

142	Chi phí chờ phân bổ- CCDC	17.587.302			8.893.953	8.693.349	
142	Chi phí chờ phân bổ- MMTB	8.342.507		5.500.000	8.410.832	5.431.675	
142	Chi phí chờ phân bổ- Lương tháng 13	68.699.998			22.900.001	45.799.997	
142	Chi phí trả trước, chờ phân bổ khác	-		36.417.000	9.104.252	27.312.748	
142	Chi phí chờ phân bổ- đường truyền, đường dẫn, thiết bị đầu cuối	334.500.006			111.500.001	223.000.005	
142	Chi phí chờ phân bổ- phí kiểm toán	55.000.001			18.333.333	36.666.668	
142	Chi phí chờ phân bổ- quà tết	8.080.499			2.693.502	5.386.997	
143	Chi phí chờ phân bổ- du lịch			62.795.000	20.931.666	41.863.334	
142 Total	**Chi phí trả trước ngắn hạn**	**525.379.064**	**-**	**104.712.000**	**213.823.789**	**416.267.275**	**-**
211	Tài sản cố định hữu hình-Máy móc, thiết bị	3.088.901.458		-	346.153.489	2.742.747.969	
211	Tài sản cố định hữu hình-Nhà cửa, vật kiến trúc	1.359.126.984		-	-	1.359.126.984	
211	Tài sản cố định HH khác	29.239.700		-	-	29.239.700	
211 Total	**Tài sản cố định hữu hình**	**4.477.268.142**	**-**	**-**	**346.153.489**	**4.131.114.653**	**-**
213	Phần mềm	1.510.229.800		132.270.000	-	1.642.499.800	
213	Quyền sử dụng đất 100/1 NTMK	1.176.933.465		-	-	1.176.933.465	
213	Quyền sử dụng đất 102 NTMK	14.212.377.989		-	-	14.212.377.989	
214	Quyền sử dụng đất Phan Bá Phiến	4.912.950.000		-	-	4.912.950.000	
213 Total	**Tài sản cố định vô hình**	**21.812.491.254**	**-**	**132.270.000**	**-**	**21.944.761.254**	**-**
214	Khấu hao TSCĐ hữu hình		3.641.209.772	346.153.489	60.949.662		3.356.005.945
214	Khấu hao TSCĐ vô hình		1.329.150.482	-	26.245.668		1.355.396.150
214 Total	**Hao mòn TSCĐ**	**-**	**4.970.360.254**	**346.153.489**	**87.195.330**	**-**	**4.711.402.095**
222	Góp vốn liên doanh	766.800.000		-	766.800.000	-	
222 Total	**Góp vốn liên doanh**	**766.800.000**	**-**	**-**	**766.800.000**	**-**	**-**
241	XDCB TSCĐ vô hình - Phần mềm ứng dụng GD CK	132.270.000			132.270.000	-	
241 Total	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**132.270.000**	**-**	**-**	**132.270.000**	**-**	**-**
242	Chi phí trả trước dài hạn khác	67.666.245			8.355.008	59.311.237	
242 Total	**Chi phí trả trước dài hạn**	**67.666.245**	**-**	**-**	**8.355.008**	**59.311.237**	**-**
245	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	2.326.730.335			-	2.326.730.335	
245 Total	**Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**	**2.326.730.335**	**-**	**-**	**-**	**2.326.730.335**	**-**
311	Vay ngắn hạn	-	-	4.600.000.000	4.600.000.000	-	-
311 Total	**Vay ngắn hạn**	**-**	**-**	**4.600.000.000**	**4.600.000.000**	**-**	**-**
321	Thanh toán bù trừ GDCK với Sở GDCK HCM	-	-	363.853.904.200	363.853.904.200	-	-
321	Thanh toán bù trừ GDCK với TT GDCK HN	-	-	117.005.174.200	117.005.174.200	-	-
321	Thanh toán bù trừ GDCK với TT GDCK UPCOM	-	-	9.818.362.000	9.818.362.000	-	-
321 Total	**Thanh toán bù trừ GDCK với TTGDCK**	**-**	**-**	**490.677.440.400**	**490.677.440.400**	**-**	**-**
322	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		14.495.801	3.051.188.835	3.049.293.034		12.600.000
322 Total	**Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**	**-**	**14.495.801**	**3.051.188.835**	**3.049.293.034**	**-**	**12.600.000**
324 Total	**Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn**		**976.051.403**	**429.995.784.694**	**431.998.575.197**		**2.978.841.906**
325	Nhận ứng trước tiền cọc của NĐT đấu giá Cty Thép Biên Hoà		130.000	-	-		130.000
325 Total	**Phải trả hoạt động giao dịch CK**	**-**	**130.000**	**-**	**-**	**-**	**130.000**
331	Phải trả người bán		-	62.795.000	62.795.000		-
331	Người mua ứng trước		66.500.000	50.000.000	-		16.500.000
331 Total	**Phải trả người bán**	**-**	**66.500.000**	**112.795.000**	**62.795.000**	**-**	**16.500.000**
333	Thuế GTGT đầu ra		6.700.000	28.345.455	28.009.092		6.363.637
333	Thuế TNCN-CBCNV		908.948	4.953.708	4.953.708		908.948
333	Thuế khác (Thuế TNCN tạm nộp cho NĐT)		157.442.560	309.613.627	221.388.175		69.217.108
333 Total	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**-**	**165.051.508**	**342.912.790**	**254.350.975**	**-**	**76.489.693**
334	Phải trả CBCNV và người lao động khác		306.087	307.299.340	306.993.253		-
334 Total	**Phải trả CBCNV**	**-**	**306.087**	**307.299.340**	**306.993.253**	**-**	**-**
338	Phải trả khác- BHXH		-	33.332.000	33.332.000		-
338	Phải trả khác- BHYT		-	5.769.000	5.769.000		-

338	Phải trả, phải nộp BH thất nghiệp		-	2.564.000	2.564.000		-
338	Phải trả khác (mua CK phát hành thêm)		-	52.950.000	54.150.000		1.200.000
338	Phải trả khác		11.627.717	10.000.000			1.627.717
338 Total	**Phải trả, phải nộp khác**	**-**	**11.627.717**	**104.615.000**	**95.815.000**	**-**	**2.827.717**
411	Nguồn vốn kinh doanh		60.000.000.000	-	-		60.000.000.000
411	Thặng dư vốn góp cổ phần		500.000.000	500.000.000	-		-
411 Total	**Nguồn vốn kinh doanh**	**-**	**60.500.000.000**	**500.000.000**	**-**	**-**	**60.000.000.000**
414	Quỹ đầu tư phát triển		138.256.882	138.256.882	-		-
414 Total	**Quỹ đầu tư phát triển**	**-**	**138.256.882**	**138.256.882**	**-**	**-**	**-**
415	Quỹ dự trữ bắt buộc		69.128.441	69.128.441	-		-
415	Quỹ dự trữ theo điều lệ Công ty		69.128.441	69.128.441	-		-
415 Total	**Quỹ dự phòng tài chính**	**-**	**138.256.882**	**138.256.882**	**-**	**-**	**-**
421	Lợi nhuận năm trước		(15.567.526.470)	-			(15.567.526.470)
421	Lợi nhuận năm nay		691.759.071		278.802.426		970.561.497
421 Total	**Thu nhập chưa phân phối**	**-**	**(14.875.767.399)**	**-**	**278.802.426**	**-**	**(14.596.964.973)**
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(716.476.237)	-	776.513.764		60.037.527
353 Total	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**	**-**	**(716.476.237)**	**-**	**776.513.764**	**-**	**60.037.527**
511	Doanh thu hoạt động môi giới CK niêm yết cho nhà đtư	-	-	737.644.286	737.644.286	-	-
511	Doanh thu môi giới CK (chưa niêm yết) cho NĐT	-	-	7.375.880	7.375.880	-	-
511	Doanh thu môi giới CK sàn UPCOM	-	-	14.769.711	14.769.711	-	-
511	Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu	-	-	14.588.405	14.588.405	-	-
511	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	-	45.454.545	45.454.545	-	-
511	Doanh thu lãi tiền gửi	-	-	95.836.577	95.836.577	-	-
511	Doanh thu hợp tác cho vay CC, UT tiền bán CK	-	-	176.297.668	176.297.668	-	-
511	Doanh thu hoạt động quản lý cổ đông	-	-	36.000.000	36.000.000	-	-
511	Doanh thu lưu ký CK			25.373.082	25.373.082		
511	Doanh thu khác	-	-	912.363.636	912.363.636	-	-
511 Total	**Doanh thu**	**-**	**-**	**2.065.703.790**	**2.065.703.790**	**-**	**-**
631	Chi phí môi giới CK cho nhà đtư	-	-	190.170.633	190.170.633	-	-
631	Chi phí lưu ký CK cho nhà đtư	-	-	48.025.273	48.025.273	-	-
631	Chi phí dự phòng	-	-	114.088.300	114.088.300	-	-
631	Chi phí trả lãi cho nhà đầu tư	-	-	19.546.470	19.546.470	-	-
631	Chi phí khác (phí TB đầu cuối trả cho TT)	-	-	111.500.001	111.500.001	-	-
631	Chi phí khác	-	-	796.735.109	796.735.109	-	-
631 Total	**Chi phí hoạt động kinh doanh**	**-**	**-**	**1.280.065.786**	**1.280.065.786**	**-**	**-**
637	Chi phí nhân viên trực tiếp (Lương và phụ cấp có tính chất lương)	-	-	222.675.412	222.675.412	-	-
637	Chi phí nhân viên trực tiếp (BHXH)	-	-	16.272.000	16.272.000	-	-
637	Chi phí nhân viên trực tiếp (BHYT)	-	-	2.712.000	2.712.000	-	-
637	Chi phí nhân viên trực tiếp (Thưởng các dịp lễ tết)	-	-	10.100.000	10.100.000	-	-
637	Chi phí BH thất nghiệp cho NV trực tiếp	-	-	904.000	904.000	-	-
637	Chi phí vật tư, công cụ	-	-	1.197.400	1.197.400	-	-
637	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	43.597.665	43.597.665	-	-
637	Chi phí trích trước, chờ phân bổ CCDC vào CP trực tiếp chung	-	-	42.356.065	42.356.065	-	-
637	Chi phí điện thoại, TTLL (phân bổ trực tiếp cho chung)	-	-	9.279.381	9.279.381	-	-
637	Chi phí nhân viên trực tiếp giao dịch tiếp khách	-	-	1.200.000	1.200.000	-	-
637	Chi phí in ấn	-	-	2.400.000	2.400.000	-	-
637	Chi phí khác (điện, nước, tạp vụ, ...) phân bổ cho CP trực tiếp chung	-	-	34.407.727	34.407.727	-	-
637	Chi phí bằng tiền khác (phí chuyển tiền thanh toán cổ tức cho NĐT)	-	-	2.532.168	2.532.168	-	-
637	Chi phí trực tiếp chung (chi phí đường truyền thuê kênh)	-	-	88.874.927	88.874.927	-	-
637	Chi phí trực tiếp chung (tem thư, chuyển phát nhanh, dvu mua ngoài khác)	-	-	2.923.521	2.923.521	-	-
637	Chi phí dịch vụ mua ngoài , thuê ngoài khác	-	-	84.000	84.000	-	-

637 Total	**Chi phí trực tiếp chung**	-	-	**481.516.266**	**481.516.266**	-	-
642	Lương và các khoản phụ cấp	-	-	91.440.000	91.440.000	-	-
642	Bảo hiểm xã hội	-	-	6.804.000	6.804.000	-	-
642	Bảo hiểm y tế	-	-	1.134.000	1.134.000	-	-
642	Chi phí khác cho NV gián tiếp (cước điện thoại,...)	-	-	2.100.000	2.100.000	-	-
642	Chi phí BH thất nghiệp cho NV gián tiếp	-	-	378.000	378.000	-	-
642	Chi phí đồ dùng văn phòng, VL quản lý	-	-	1.197.400	1.197.400	-	-
642	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	43.597.665	43.597.665	-	-
642	Chi phí phân bổ CCDC, Tsản chờ kết chuyển	-	-	49.989.398	49.989.398	-	-
642	Thuế nhà, đất			777.000	777.000		
642	Phí, Lệ phí sao y công chứng,..	-	-	115.000	115.000	-	-
642	Chi phí khác (điện, nước, tạp vụ, ...) phân bổ cho CP trực tiếp chung	-	-	34.407.726	34.407.726	-	-
642	Tiền điện thoại, TTLL	-	-	1.008.480	1.008.480	-	-
642	Chi phí Kiểm toán, dịch vụ tư vấn pháp lý	-	-	18.333.333	18.333.333	-	-
642	Chi phí in ấn	-	-	5.380.000	5.380.000	-	-
642	Chi phí tem thư, chuyển phát nhanh, dvụ mua ngoài khác	-	-	2.923.521	2.923.521	-	-
642	Chi phí tổ chức Hội Nghị sự kiện, giao dịch, quảng cáo	-	-	27.257.000	27.257.000	-	-
642	Chi phí công tác phí, đi lại	-	-	4.517.000	4.517.000	-	-
642	Chi phí bằng tiền khác (phí mua sec, HĐ, phí chuyển tiền...)	-	-	17.649.086	17.649.086	-	-
642	Chi phí trả lãi vay	-	-	3.688.890	3.688.890	-	-
642	Chi phí mua ngoài khác	-	-	7.668.800	7.668.800	-	-
642 Total	**Chi phí Quản lý doanh nghiệp**	-	-	**320.366.299**	**320.366.299**	-	-
711	Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh		-	86.272.727	86.272.727		-
711 Total	**Thu nhập khác**	-	-	**86.272.727**	**86.272.727**	-	-
821	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	-	-	39.875.776	39.875.776	-	-
821 Total	**Chi phí thuế TNDN**	-	-	**39.875.776**	**39.875.776**	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	2.266.064.817	2.266.064.817	-	-
911 Total	**Xác định kết quả kinh doanh**	-	-	**2.266.064.817**	**2.266.064.817**	-	-
TỔNG CỘNG		**64.607.472.864**	**64.607.472.864**	**1.448.181.278.802**	**1.448.181.278.802**	**66.366.455.631**	**66.366.455.631**
			-				-

Người lập

Trưởng phòng TVTC

Nguyễn Thị Kiều Giang

Tổng Giám đốc

S.G.P: 175 - C.T.C.K
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG
Q.HẢI CHÂU - TP.ĐÀ NẴNG

Đào Thị Phước

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng
102 Nguyễn Thị Minh Khai, Tp Đà Nẵng

Mẫu số B09 – CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2010/TT-BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DNSC
Quý II Năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2 - Lĩnh vực kinh doanh
- Môi giới chứng khoán.
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán.

3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 13 người
4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/04/2014 kết thúc vào ngày 30/06/2014)
2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng: thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Trưởng Tài Chính và chỉnh sửa theo thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.
2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : các báo cáo tài chính được trình bày bằng tiền đồng Việt Nam (VND), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được áp dụng phổ biến tại Việt Nam và các quy định có liên quan.
Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc, các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách sẽ được áp dụng trong những năm sau (ngoại trừ báo cáo thay đổi).
3 - Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung theo hình thức kế toán máy

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế. Nguyên giá TSCĐHH bao gồm giá mua, thuế NK và các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và điều kiện làm việc hiện tại cho mục đích sử dụng đã định sẵn. Các khoản chi phí sau khi TSCĐHH đã hoạt động như chi phí sữa chữa, bảo trì và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng TSCĐHH vượt quá trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá xem như là một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐHH.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐHH. Thời gian hữu dụng được ước tính như sau :

Thiết bị văn phòng : 2-6 năm.

Phương tiện vận chuyển : 6-10 năm

Công trình nhà cửa cải tạo : 6-7 năm.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khácđược phản ánh theo nguyên giá
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: là những khoản chi phí , giá trị công cụ đưa vào sử dụng có giá trị lớn và thời gian sử dụng dưới 12 tháng (TK 142), trên 12 tháng (TK 242)
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phân bổ theo đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên bảng cấn đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của công ty.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích..

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính đồng Việt Nam)

01.Tiền và tương đương tiền	Cuối Quý	Đầu Quý
- Tiền mặt	243,107	83,263,621
- Tiền gửi ngân hàng	6,776,693,335	15,508,150,457
+ Trong đó: Tiền ký quỹ của NĐT	1,958,206,782	2,214,111,087
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi TTBT về GDCK	68,061,851	1,124,904,205
Cộng	**6,844,998,293**	**16,716,318,283**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).....*

02. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý
a) Của Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán		
b) Của Nhà đầu tư	**52,454,929**	**477,030,981,200**
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán	52,454,929	477,030,981,200
Tổng cộng	**52,454,929**	**477,030,981,200**

03. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
I. Chứng khoán thương										
Cổ phiếu niêm yết										
Cổ phiếu ACB	3,490	3,490	139,719,500	139,719,500			(85,973,500)	(80,040,500)	53,746,000	59,679,000
Cổ phiếu BMC	3	2	141,000	141,000			(39,600)	(61,000)	101,400	80,000
Cổ phiếu DHG	19	19	0	0	1,862,000	2,641,000			1,862,000	2,641,000
Cổ phiếu DIC	11	10	178,500	178,500			(88,300)	(73,500)	90,200	105,000
Cổ phiếu DMC	14,800	9,867	1,160,120,000	1,160,120,000			(578,480,000)	(522,240,000)	581,640,000	637,880,000
Cổ phiếu DRC	46	27	90,000	90,000	2,233,000	1,130,400			2,323,000	1,220,400
Cổ phiếu FPT	11	9	932,500	932,500			(419,900)	(302,500)	512,600	630,000
Cổ phiếu GIL	11	11	190,800	190,800	73,200	117,200			264,000	308,000
Cổ phiếu HAI	138	138	2,729,150	2,729,150	582,850	306,850			3,312,000	3,036,000
Cổ phiếu HAP	26	20	352,425	352,425			(126,225)	(158,425)	226,200	194,000
Cổ phiếu HBC	15	7	0	0	252,000	154,000			252,000	154,000
Cổ phiếu KDC	7	6	254,000	254,000	166,000	130,000			420,000	384,000
Cổ phiếu MIC	111	111	1,871,405	1,871,405			(1,338,605)	(750,305)	532,800	1,121,100
Cổ phiếu PET	9	9	350,379	350,379			(191,079)	(156,879)	159,300	193,500
Cổ phiếu PPC	2	2	84,617	84,617			(43,817)	(37,817)	40,800	46,800
Cổ phiếu PVI	129	129	2,691,600	2,691,600		17,400	(124,500)		2,567,100	2,709,000
Cổ phiếu REE	15	15	1,508	1,508	392,992	469,492			394,500	471,000
Cổ phiếu S55	80	80	1,336,000	1,336,000	1,680,000	2,064,000			3,016,000	3,400,000
Cổ phiếu SD7	80	80	2,168,000	2,168,000			(1,408,000)	(1,048,000)	760,000	1,120,000
Cổ phiếu SSI	10	10	165,000	165,000	94,000	133,000			259,000	298,000
Cổ phiếu STB	60	53	721,907	721,907	514,093	332,793			1,236,000	1,054,700
Cổ phiếu TCR	4	4	35,640	35,640			(13,240)	(11,640)	22,400	24,000
Cổ phiếu TDH	21	21	513,000	513,000			(183,300)	(116,100)	329,700	396,900
Cổ phiếu TMC	4	4	67,200	67,200			(25,200)	(22,400)	42,000	44,800
Cổ phiếu TXM	50	50	485,000	485,000			(60,000)	(15,000)	425,000	470,000
Cổ phiếu UNI	15	15	194,400	194,400			(92,400)	(53,400)	102,000	141,000
Cộng Cổ phiếu niêm yết			**1,315,393,531**	**1,315,393,531**	**7,850,135**	**7,496,135**	**(668,607,666)**	**(605,087,466)**	**654,636,000**	**717,802,200**

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm			
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cổ phiếu chưa niêm yết										
Cổ phiếu ABB (NH An Bình) ($)	48,327	48,327	1,482,160,000	1,482,160,000	-	-	(998,890,000)	(998,890,000)	483,270,000	483,270,00
Cổ phiếu MDB (NH Phát triển Mekong) (*)	33,500	33,500	1,182,325,000	1,182,325,000	-	-	(847,325,000)	(847,325,000)	335,000,000	335,000,00
Cổ phiếu OCB (NH Phương Đông) ($)	291,644	291,644	9,712,800,000	9,712,800,000	-	-	(6,796,360,000)	(6,796,360,000)	2,916,440,000	2,916,440,00
Cổ phiếu VAB (NH Việt Á) ($)	66,906	66,906	2,897,790,000	2,897,790,000	-	-	(2,228,730,000)	(2,228,730,000)	669,060,000	669,060,00
Cổ phiếu VASS (Bảo hiểm Viễn Đông) (*)	2,950	2,950	1,056,015,000	1,056,015,000	-	-	(1,026,515,000)	(1,026,515,000)	29,500,000	29,500,00
Cty CP CTGT ĐN ($)	1,194	1,194	10,010,000	10,010,000	1,930,000	1,930,000			11,940,000	11,940,000
Cổ phiếu IFS (Cty CP Thực phẩm Quốc Tế)	13,090	13,090	662,519,000	662,519,000	-	-	(538,164,000)	(538,164,000)	124,355,000	124,355,00
Cộng Cổ phiếu chưa niêm yết			**17,003,619,000**	**17,003,619,000**	**1,930,000**	**1,930,000**	**(12,435,984,000)**	**(12,435,984,000)**	**4,569,565,000**	**4,569,565,000**
Tổng cộng			**18,319,012,531**	**18,319,012,531**	**9,780,135**	**9,426,006**	**(13,104,591,666)**	**(13,041,071,466)**	**5,224,201,000**	**5,287,367,200**

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý	
III. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)	-	766,800,000	-	766,800,000	
IV. Đầu tư tài chính khác					

04. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Số tiền
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	
Số dư đầu kỳ	4,477,268,142
Tăng giảm trong kỳ	(346,153,489)
Số dư cuối kỳ	4,131,114,653
Giá trị hao mòn luỹ kế	
Số dư đầu kỳ	3,641,209,772
- Khấu hao trong kỳ	(285,203,827)
Số dư cuối kỳ	3,356,005,945
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	
Tại ngày đầu kỳ	836,058,370
Tại ngày cuối kỳ	775,108,708

05. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Số tiền
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	21,812,491,254
Tăng giảm trong kỳ	132,270,000
Số dư cuối kỳ	21,944,761,254
Giá trị hao mòn luỹ kế	
Số dư đầu kỳ	1,329,150,482
- Khấu hao trong kỳ	26,245,668
Số dư cuối kỳ	1,355,396,150
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
Tại ngày đầu kỳ	20,483,340,772
Tại ngày cuối kỳ	20,589,365,104

ĐVT: đồng

06. Chi phí trả trước dài hạn:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Giá trị CCLĐ phân bổ vào phí (thời hạn phân bổ >12 tháng)	59.311.237	67.666.245
- Chi phí khác	0	0
Cộng	**59.311.237**	**67.666.245**

07. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Thuế giá trị gia tăng	6.363.637	6.700.000
- Thuế thu nhập cá nhân	908.948	908.948
- Các loại thuế khác (Thuế TNCN tạm nộp cho NĐT)	69.217.108	157.442.560
- Thuế TNDN		
Cộng	**76.489.693**	**165.051.508**

08.Tiền Quỹ hỗ trợ thanh toán:

- Tiền đầu kỳ : 2.326.730.335
- Tiền nộp bổ sung : 0
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ : 0

09. Các khoản phải thu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	B	C	D	E=B+C-D
1.Phải thu của khách hàng	**289,000,000**	**1,028,900,000**	**1,267,500,000**	50,400,000
2.Phải thu hoạt động GDCK	-	-		-
- Phải thu của Sở (TT) GDCK	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về GDCK	-			-
- Phải thu của tổ chức phát hành	-			-
3. Phải thu nội bộ				
4. Phải thu khác	**6,785,682,000**	**58,119,261,000**	**62,502,402,937**	2,402,540,063
Tổng cộng	**7,074,682,000**	**59,148,161,000**	**63,769,902,937**	2,452,940,063

10. Vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)			4,600,000,000	4,600,000,000	-
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)		-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)		-	-	-	-
Cộng			**4,600,000,000**	**4,600,000,000**	-

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,827,717	11,627,717
Công	**2,827,717**	**11,627,717**

12. Vay và nợ dài hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a - Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng(Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b - Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng					

13. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng :

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả Sở GDCK	0	0
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	0	0
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	0	0
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	0	0
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	130.000	130.000

14. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số dư đầu kỳ	0	0
- Số sử dụng trong kỳ	0	0
- Số trích lập trong kỳ	0	0
- Số dư cuối kỳ		

VII – Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở :

Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: 0.

Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận: 0.

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

Thu nhập	2,151,976,517
Chi phí	1,873,174,091
Lãi (lỗ)	278,802,426

IX – Những thông tin khác.

Lập, ngày 03 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu	**TP TVTC**	**Tổng giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
		CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG
	Nguyễn Thị Kiều Giang	Đào Thị Phước